

CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)

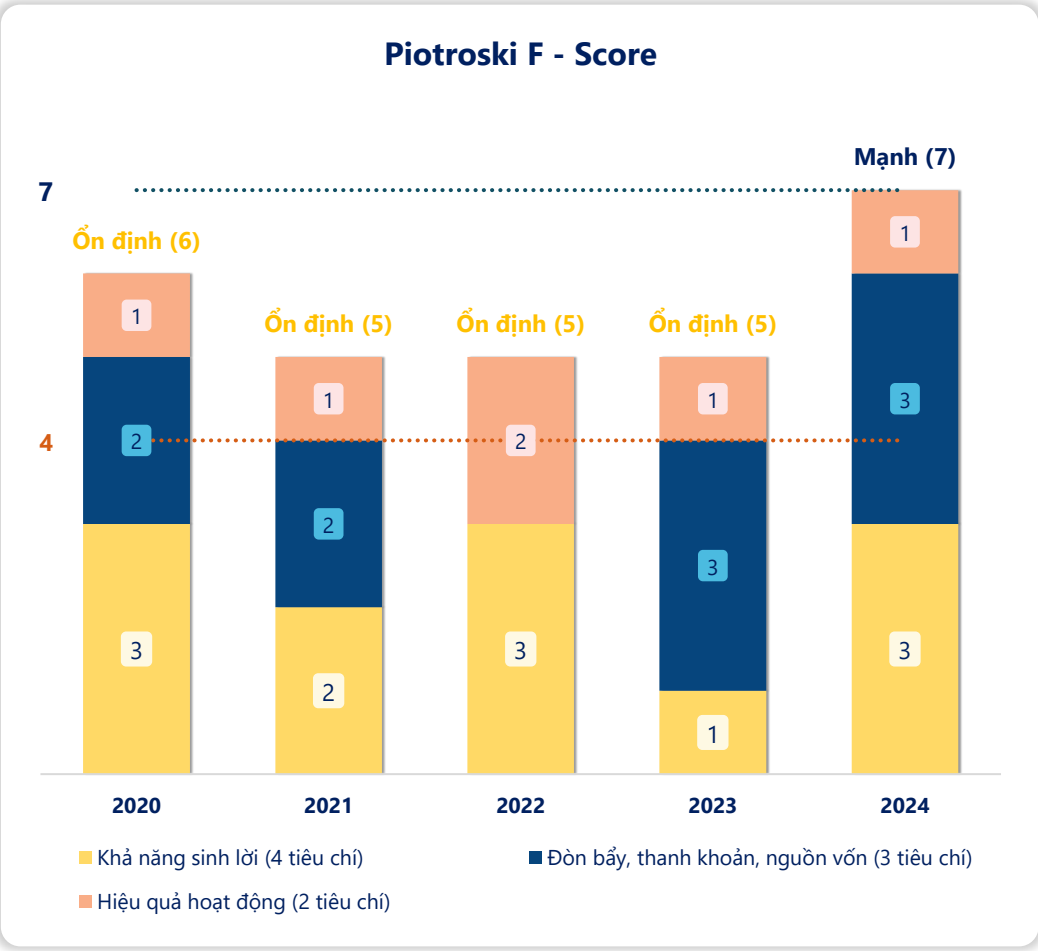
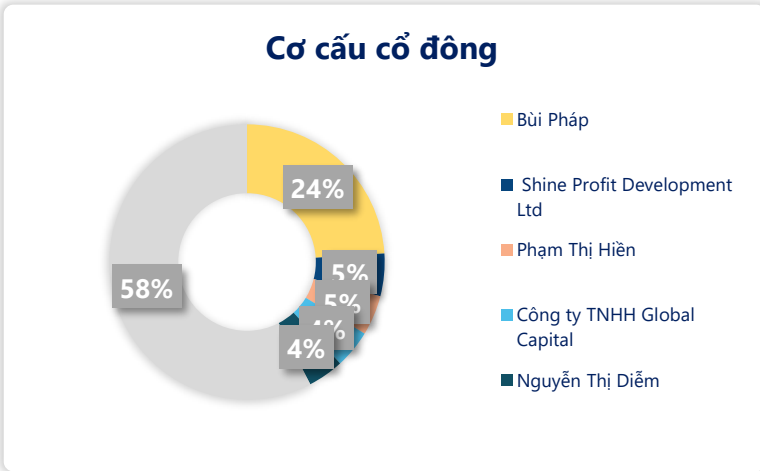
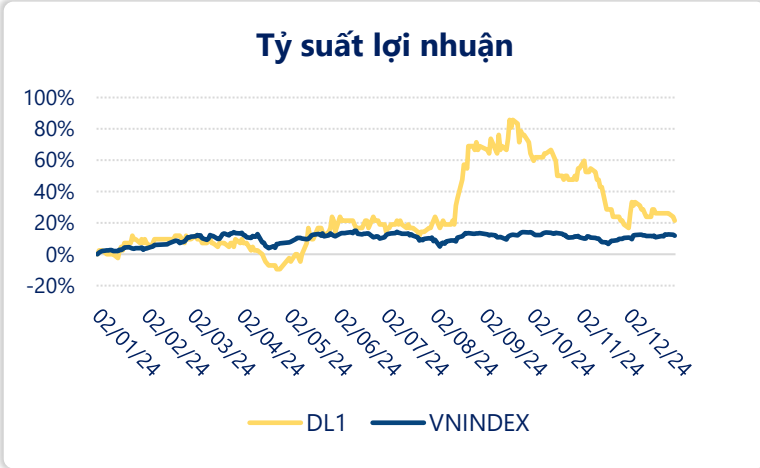
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-25.0%	2.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
548	YoY
tỷ VNĐ	▲ 267
	▲ 94.8%

LN sau thuế	2024
33.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 37.5
	▼ 53.0%

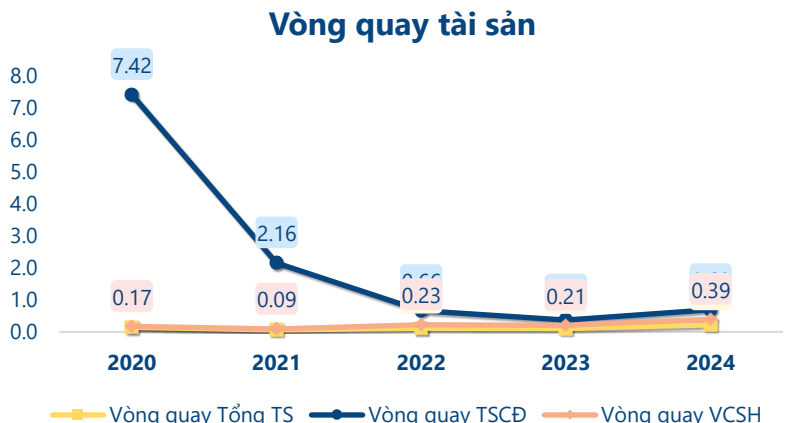
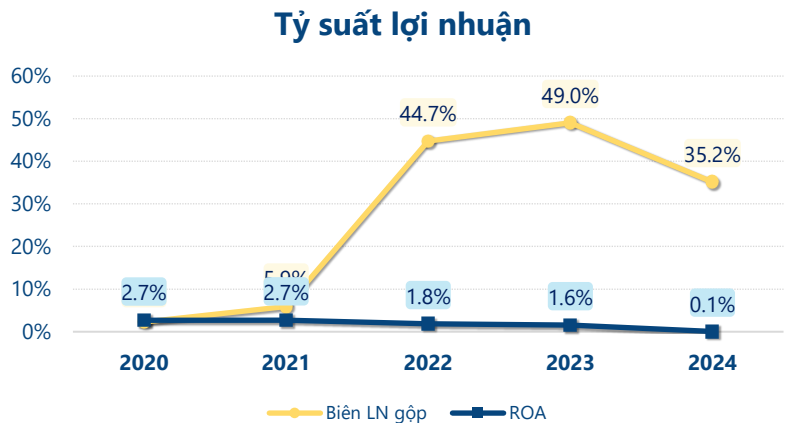
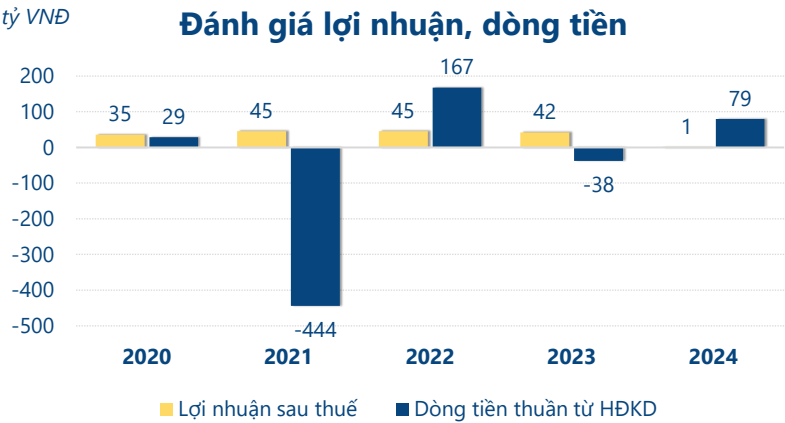


Năm **2024**, F-Score của **DL1** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

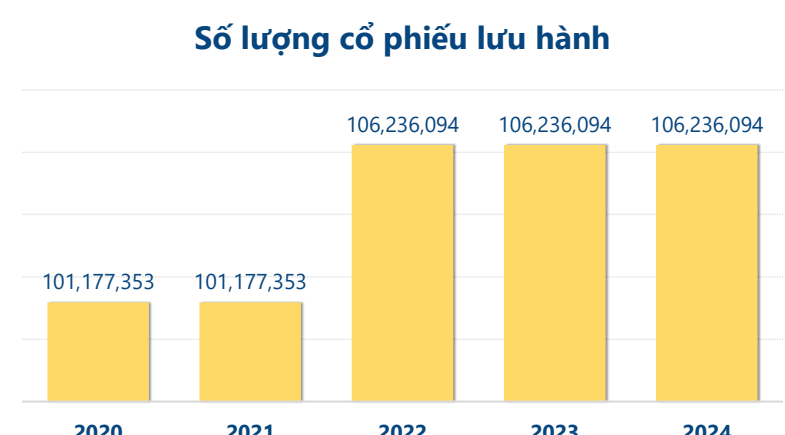
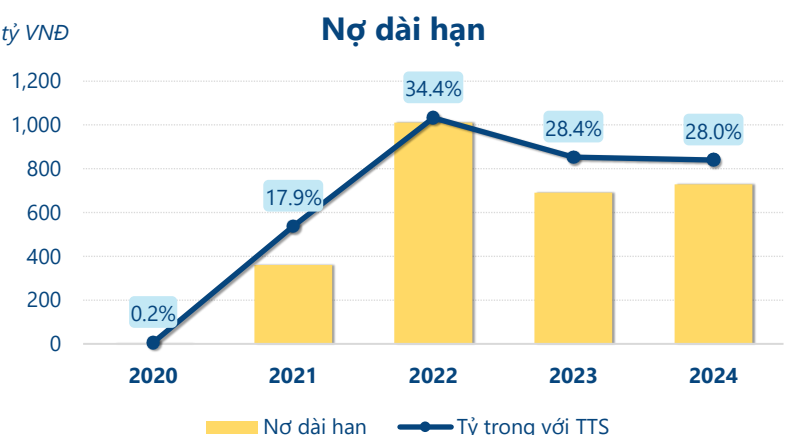
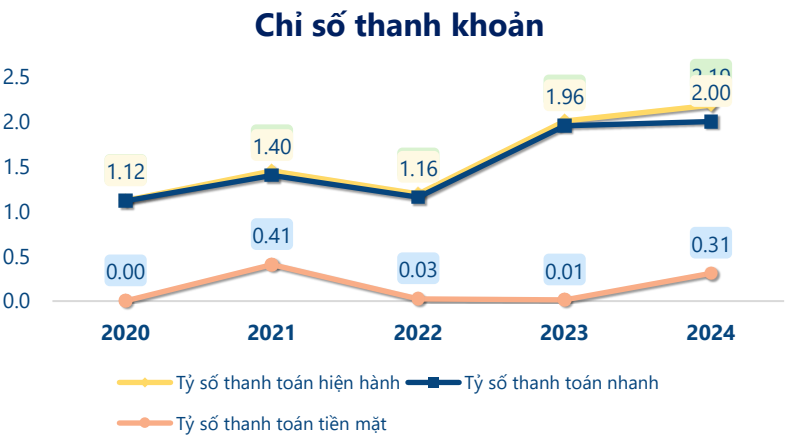
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DL1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,602	2,427	7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,061	682	55.6%
Tiền và tương đương tiền	151	4.21	3485%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	89.5	69.3%
Phải thu ngắn hạn	659	559	18.0%
Hàng tồn kho	88.4	18.4	379%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	10.7	0.1%
Tài sản dài hạn	1,541	1,745	-11.7%
Phải thu dài hạn	157	169	-7.4%
Tài sản cố định	841	742	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	61.5	-20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	275	678	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	59.6	29.0	106%
Lợi thế thương mại	161	66.1	143%
Nợ phải trả	1,214	1,030	17.9%
Nợ ngắn hạn	485	339	43.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	217	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	33.0	241%
Nợ dài hạn	728	690	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	712	676	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn điều lệ	1,062	1,062	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	101	279	281	548
Giá vốn hàng bán	184	94.7	154	143	355
Lợi nhuận gộp	4.31	5.99	125	138	193
Doanh thu HĐTC	51.0	44.4	71.9	71.4	25.9
Chi phí TC	15.6	18.1	125	129	129
Chi phí lãi vay	15.6	13.5	122	105	72.0
LN trong công ty LKLD	0.11	20.2	25.5	20.5	24.1
Chi phí bán hàng	1.30	0.94	1.48	1.27	5.66
Chi phí QLDN	-2.76	1.76	26.2	29.2	67.9
LN thuần từ HĐKD	41.3	49.8	69.1	70.5	40.1
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.17	-0.79	1.30	-1.82
LN trước thuế	41.2	49.6	68.3	71.8	38.3
Lợi nhuận sau thuế	35.4	45.4	66.9	70.6	33.1
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	45.3	45.3	42.2	1.40

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-444	167	-37.9	79.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.9	-113	-327	653	82.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.9	760	-28.1	-627	-14.7
Tiền đầu kỳ	0.94	0.48	203	15.5	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	202	-187	-11.3	147
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.48	203	15.5	4.21	151